



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2024 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 91

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 45 ngày 27 tháng 11 năm 2023. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 79.339.236 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 79.339.236 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, tám mươi (80) chi nhánh, hai trăm linh bảy (207) phòng giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên
Ông Takeshi Kimoto	Thành viên (từ ngày 29 tháng 4 năm 2024)
Bà Phạm Thị Nhung	Thành viên (từ ngày 29 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên độc lập

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Kim Ly Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách
Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực và Giám đốc điều hành cao cấp
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc thường trực phụ trách phía Nam
Bà Phạm Thị Nhung	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kamijo Hiroki	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 05 tháng 8 năm 2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Ngô Chí Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh - Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 05 tháng 7 năm 2012.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.148.289	2.284.990
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	14.327.215	8.422.511
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		134.643.662	94.093.778
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7.1	126.527.280	81.299.073
Cho vay các TCTD khác	7.2	8.116.382	12.794.705
Chứng khoán kinh doanh	8	13.110.971	12.325.809
Chứng khoán kinh doanh	8.1	13.180.721	12.406.274
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	8.2	(69.750)	(80.465)
Cho vay khách hàng		676.545.598	551.472.066
Cho vay khách hàng	10	692.875.738	566.271.290
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(16.330.140)	(14.799.224)
Hoạt động mua nợ	12	799.825	821.761
Mua nợ		805.869	827.971
Dự phòng mua nợ		(6.044)	(6.210)
Chứng khoán đầu tư		52.783.054	94.587.476
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	51.857.428	88.050.457
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.4	992.927	6.755.260
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.2, 13.5	(67.301)	(218.241)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	189.210	189.210
Đầu tư dài hạn khác		189.210	189.210
Tài sản cố định		2.023.899	1.923.801
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>15.1</i>	<i>1.437.082</i>	<i>1.298.099</i>
Nguyên giá		3.406.801	2.994.200
Hao mòn		(1.969.719)	(1.696.101)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>15.2</i>	<i>586.817</i>	<i>625.702</i>
Nguyên giá		2.086.191	1.908.548
Hao mòn		(1.499.374)	(1.282.846)
Tài sản Có khác		27.275.914	51.445.520
Các khoản phải thu	16.1	11.411.320	33.969.441
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	8.384.069	8.976.228
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp ("Thuế TNDN") hoãn lại	24.2	1.195.836	1.297.724
Tài sản Có khác	16.3	6.547.735	7.354.383
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	<i>17</i>	<i>41.310</i>	<i>118.507</i>
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(263.046)	(152.256)
TỔNG TÀI SẢN		923.847.637	817.566.922

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	18	5.713	4.118.311
Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		5.713	4.118.311
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		201.756.421	156.356.651
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	19.1	111.863.209	83.234.756
Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác	19.2	89.893.212	73.121.895
Tiền gửi của khách hàng	20	485.666.548	442.368.381
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	28.057	392
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	10.894	22.045
Phát hành giấy tờ có giá	22	66.975.704	47.787.312
Các khoản nợ khác		22.129.038	27.118.303
Các khoản lãi, phí phải trả	23.1	10.415.008	13.812.285
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("Thuế TNDN") hoãn lại phải trả	24.2	26.517	65.310
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.2	11.687.513	13.240.708
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		<u>776.572.375</u>	<u>677.771.395</u>
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		103.331.782	103.331.782
- <i>Vốn điều lệ</i>		79.339.236	79.339.236
- <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>		23.992.546	23.992.546
Các quỹ của tổ chức tín dụng		14.565.614	12.233.282
Lợi nhuận chưa phân phối		24.007.579	19.065.969
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		5.370.287	5.164.494
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	<u>147.275.262</u>	<u>139.795.527</u>
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>923.847.637</u>	<u>817.566.922</u>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
		năm 2024	năm 2023
		Triệu đồng	Triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	40	688.973.447	641.955.933
Bảo lãnh vay vốn		848.721	1.754.978
Cam kết giao dịch hối đoái		298.220.810	296.858.798
- Cam kết mua ngoại tệ		2.972.620	264.965
- Cam kết bán ngoại tệ		1.955.905	992.663
- Cam kết nhận - giao dịch hoán đổi		146.921.567	147.839.284
- Cam kết trả - giao dịch hoán đổi		146.370.718	147.761.886
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		16.461.049	38.680.116
Bảo lãnh khác		26.008.227	19.546.205
Các cam kết khác		347.434.640	285.115.836
Trong đó: Hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang		229.511.446	205.810.854
Các khoản mục ngoại bảng khác	41	212.782.373	150.407.788
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	41.1	7.668.183	8.211.807
Nợ khó đòi đã xử lý	41.2	82.187.400	51.100.127
Tài sản và chứng từ khác	41.3	122.926.790	91.095.854
		901.755.820	792.363.721

Người lập:

Người kiểm soát:






Bà Phạm Minh Thư
 Trưởng phòng Kế toán tổng hợp và Chính sách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
 Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

22-01-2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Quý IV năm 2024 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	21.401.247	20.430.922	80.111.645	76.557.377
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(8.208.250)	(9.389.086)	(31.031.238)	(38.382.701)
Thu nhập lãi thuần		13.192.997	11.041.836	49.080.407	38.174.676
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.520.835	3.687.968	13.201.660	12.307.787
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.978.945)	(1.690.843)	(7.075.337)	(5.095.905)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	1.541.890	1.997.125	6.126.323	7.211.882
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	232.871	(185.079)	827.240	(805.973)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	236.288	47.520	360.956	380.173
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	3.650	(44.912)	469.667	250.032
Thu nhập từ hoạt động khác		3.744.662	1.375.257	9.559.809	7.774.012
Chi phí cho hoạt động khác		(1.317.607)	(894.549)	(4.182.147)	(3.248.461)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	2.427.055	480.708	5.377.662	4.525.551
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	34	9.654	-	12.801	3.147
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		17.644.405	13.337.198	62.255.056	49.739.488
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(3.791.098)	(3.644.884)	(14.339.732)	(13.941.218)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		13.853.307	9.692.314	47.915.324	35.798.270
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	36	(7.701.873)	(7.167.744)	(27.902.624)	(24.994.374)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		6.151.434	2.524.570	20.012.700	10.803.896
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.1	(1.113.274)	(559.805)	(3.962.779)	(2.984.015)
Thu nhập/(Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.362	(222)	(63.095)	674.290
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.111.912)	(560.027)	(4.025.874)	(2.309.725)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		5.039.522	1.964.543	15.986.826	8.494.171
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		422.102	13.097	208.031	(1.479.768)
Lợi nhuận thuần cổ đông ngân hàng		4.617.420	1.951.446	15.778.795	9.973.939
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	26	1.989	1.433		

Người kiểm soát:

Người lập:

[Signature]

[Signature]

[Signature]



Bà Phạm Minh Thu
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp và Chính sách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

22-01-2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	79.761.557	75.607.344
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(34.127.232)	(33.563.210)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	6.885.044	6.769.431
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	1.378.451	504.746
Thu nhập/(Chi phí) khác	(198.681)	2.065.153
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	5.574.886	2.495.093
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(13.510.646)	(13.563.177)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	24.1 (3.503.868)	(4.082.839)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	42.259.511	36.232.541
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	4.678.323	(5.581.091)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	39.520.021	(15.071.380)
Tăng các khoản cho vay khách hàng và mua nợ	(129.369.500)	(132.240.812)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(23.511.227)	(19.444.959)
Giảm khác về tài sản hoạt động	22.837.018	1.051.359
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(4.112.598)	2.189.078
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay từ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác	45.399.770	16.107.535
Tăng tiền gửi của khách hàng	43.298.167	139.216.964
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19.188.392	(15.912.662)
Giảm vốn tài trợ, ủy thác, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(11.151)	(25.005)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	27.665	(14.977)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(2.888.206)	4.952.988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	57.316.185	11.459.579

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(59.296)	(107.210)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.715	965
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(259)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	12.801	3.147
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(45.039)	(103.098)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu	-	35.897.546
Cổ tức trả cổ đông, lợi nhuận đã chia	(7.935.832)	(7.933.924)
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	302.196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(7.935.832)	28.265.818
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	49.335.314	39.622.299
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	93.667.470	54.045.171
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	37 143.002.784	93.667.470

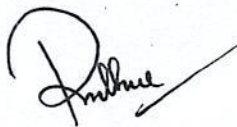
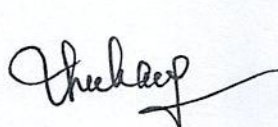
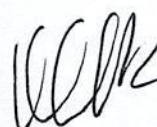
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM

Giảm thặng dư vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP từ nguồn cổ phiếu quỹ (581.270)

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:


Bà Phạm Minh Thư
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp và Chính sách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

22-01-2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc là “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 45 ngày 27 tháng 11 năm 2023. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 79.339.236 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 79.339.236 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, tám mươi (80) chi nhánh, hai trăm linh bảy (207) phòng giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có bốn (4) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 12 tháng 5 năm 2023	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC ("VPB SMBC FC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 2 năm 2022	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	10.928 tỷ đồng Việt Nam	50%
Công ty cổ phần Chứng khoán VPBank ("VPBankS")	Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 4 năm 2009 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 11 tháng 12 năm 2024	Các hoạt động chứng khoán	15.000 tỷ đồng Việt Nam	99,9537%
Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES ("OPES") (*)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 79/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 3 năm 2018 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 19 tháng 6 năm 2024	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	1.265 tỷ đồng Việt Nam	99,13%

(*) Ngày 09 tháng 5 năm 2024, Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES tăng vốn điều lệ lên 1.265 tỷ đồng. VPBank nắm giữ 125.400.000 cổ phần, tương đương tỷ lệ sở hữu 99,13%.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 27.428 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 24.973 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Tuyên bố tuân thủ**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về tính chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**3.4 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 trừ các thay đổi sau:

Luật Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật TCTD") và Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh liên quan đến thư tín dụng ("Thông tư 21") có hiệu lực ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Theo quy định của Luật TCTD và Thông tư 21, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là một hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") có hiệu lực ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Thông tư 31 thay thế các nội dung liên quan đến phân loại nợ tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau: bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)**

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu, phải thoái ("Nghị định 86") ban hành và có hiệu lực ngày 11 tháng 7 năm 2024;

Nghị định 86 thay thế các nội dung liên quan đến trích lập dự phòng rủi ro cho Thông tư 11.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Luật TCTD 32/2024/QH15, Thông tư 31, Nghị định 86 và Thông tư 21 kể từ ngày các văn bản này có hiệu lực.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo quy định trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tài chính hợp nhất. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định, trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

Ngân hàng áp dụng phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31 và áp dụng nguyên tắc tính dự phòng theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định 86 và Điều 16 Thông tư 21 đối với các tài sản có sau: cho vay khách hàng; cho thuê tài chính; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bao thanh toán; cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; trả thay cam kết ngoại bảng; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết; ủy thác cấp tín dụng; các khoản gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các tổ chức tín dụng khác; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư cùng ngày của các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Nghị định 86.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ	Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
4	<p>Nợ nghi ngờ</p> <p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p>	50%
5	<p>Nợ có khả năng mất vốn</p> <p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc</p> <p>(i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p>	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng và công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng ("Thông tư 06").

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53") nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 02, Thông tư 06, Ngân hàng thực hiện thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) Phân loại nợ nếu áp dụng giữ nguyên nhóm nợ khi thực hiện cơ cấu nợ; (2) Phân loại nợ nếu không áp dụng giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Chính sách trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("VPBankS")

Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng của VPBankS được trình bày tại *Thuyết minh 4.14.2* theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48"), theo bản chất cụ thể của các khoản phải thu này và đảm bảo thống nhất với báo cáo của VPBankS. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết và chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022 ("Thông tư 24"). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom; chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi phải thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được trích lập dự phòng giảm giá theo Thông tư 48 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch Upcom; chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi, phí phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, danh mục còn lại của chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày ở *Thuyết minh số 4.7*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập khi có sự suy giảm giá trị khoản đầu tư so với giá trị đầu tư và được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư 48.

Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng kỳ báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng tại thời điểm trích lập dự phòng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \\ - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \end{array} \right.$$

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.11 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.12 Hao mòn tài sản cố định

Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm máy vi tính	2 - 14 năm
Tài sản cố định khác	2 - 5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

4.13 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Tổng chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.14 Các khoản phải thu**4.14.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Tổng chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.14.2 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ và các khoản ký quỹ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Khoản ký quỹ bảo hiểm của Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES

Căn cứ Nghị định 46/2023/NĐ-CP và Luật kinh doanh bảo hiểm ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022, hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty phải sử dụng một phần vốn điều lệ, vốn được cấp để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu. Công ty được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và chỉ được phép rút khoản ký quỹ này khi chấm dứt hoạt động kinh doanh. Khoản ký quỹ bảo hiểm được sử dụng để hoàn thành nghĩa vụ được cam kết với người được bảo hiểm chỉ khi khả năng thanh toán của Công ty không đủ đáp ứng và được sự chấp thuận trước của Bộ tài chính.

4.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp được Bộ Tài Chính chấp thuận cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

4.16.1 Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ một năm trở xuống

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu sau ngày báo cáo. Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất.

4.16.2 Dự phòng bồi thường cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính; và
- ▶ Các yêu cầu đòi bồi thường cho "các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong năm tài chính hiện tại hoặc các năm tài chính trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc năm tài chính và dự phòng bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong một năm gần nhất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất.

4.16.3 Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng dao động lớn được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo tỷ lệ là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm mỗi năm cho đến khi quỹ dự phòng này đạt mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ.

Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

4.16.4 Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên một năm

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một năm trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Ngân hàng áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong mọi trường hợp đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một năm và chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học trích lập theo phương pháp phí bảo hiểm thuần.

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.16.5 Dự phòng bồi thường cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\begin{array}{l}
 \text{Dự phòng} \\
 \text{BT cho tổn} \\
 \text{thất đã phát} \\
 \text{sinh chưa} \\
 \text{thông báo} \\
 \text{hoặc chưa} \\
 \text{yêu cầu đòi} \\
 \text{BT cho năm} \\
 \text{TC hiện tại}
 \end{array}
 = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{cho tổn thất đã} \\ \text{phát sinh chưa} \\ \text{thông báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu đòi} \\ \text{BT của 3 năm TC} \\ \text{trước liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{phát sinh của 3} \\ \text{năm TC trước liên} \\ \text{tiếp} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số tiền} \\ \text{BT phát} \\ \text{sinh của} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC trước} \end{array}} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi BT} \\ \text{ bình quân của} \\ \text{năm TC hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi BT} \\ \text{ bình quân của} \\ \text{năm TC trước} \end{array}}$$

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.16.6 Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Vốn cổ phần*4.17.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.17.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.17.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận giảm vốn chủ sở hữu theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu. Khi cổ phiếu được phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

4.17.4 *Các quỹ dự trữ**Các quỹ dự trữ của Ngân hàng*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Vốn cổ phần (tiếp theo)

4.17.4 Các quỹ dự trữ (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC

Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Công ty thực hiện trích lập các quỹ theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 46/2023/ND-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.18 Ghi nhận thu nhập và chi phí*****Thu nhập và chi phí từ các hoạt động ngân hàng***

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5, các khoản nợ Nhóm 1 nhưng phải trích dự phòng cụ thể sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, Thông tư 02, Thông tư 06 và Thông tư 53 kể từ ngày được cơ cấu lại không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà được thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa được phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

Doanh thu và chi phí từ hoạt động bảo hiểm***Doanh thu bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 67 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, Công ty hạch toán doanh thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Công ty và bên mua bảo hiểm; (2) bắt đầu thời hạn bảo hiểm quy định trong hợp đồng bảo hiểm; (3) bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp thỏa thuận thanh toán phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận thanh toán phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

*Thu và chi bảo hiểm (tiếp theo)**Chi bồi thường, hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán này cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm được tính toán theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo các Hợp đồng đại lý, Thỏa thuận môi giới phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Chi phí hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác là các khoản chi phí phát sinh trực tiếp để có được các hợp đồng bảo hiểm, được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng. Số dư của các chi phí này tại ngày báo cáo phản ánh chi phí tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính theo quy định tại Thông tư 89/2020/TT-BTC ("Thông tư 89") ngày 11 tháng 11 năm 2020.

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với năm tài chính ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng.

Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09") và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 09 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09 và Thông tư 18, Ngân hàng xử lý tài chính, ghi nhận kế toán đối với các khoản nợ đã mua như sau:

- Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua: Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp, số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) và số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng được ghi nhận vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng;
- Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua: Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó thì số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng thực hiện xử lý theo trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua như nêu trên.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Hoạt động mua, bán nợ (tiếp theo)

Hoạt động bán nợ

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09 và Thông tư 18, Ngân hàng xử lý tài chính, ghi nhận kế toán đối với các khoản nợ đã bán như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau;
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán thì sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch nếu có giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được hạch toán ghi nhận vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán, ngoài số tiền thu được từ bán nợ, Ngân hàng sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức Bảo hiểm. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu thì thực hiện như sau:
 - Đối với số nợ gốc không thu được: Sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được;
 - Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Ngân hàng thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Ngân hàng thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng thì số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) được hạch toán vào thu nhập khác trong năm của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán, cụ thể được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng.

Giá bán nợ là số tiền bên bán nợ nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh số 49*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc

4.23 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)*****Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản/nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.25 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ được ghi nhận vào khoản mục "*Tài sản và chứng từ khác*" trên các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.26 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31, Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ trường hợp quy định tại điểm n, khoản 1 Điều 1 Thông tư 31), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 31 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng.

4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.28 Các công cụ phái sinh**

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại hiện tại hoặc một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ (TPCP) là cam kết thực hiện mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định là TPCP hoặc trái phiếu giả định có đặc điểm như một TPCP do Kho Bạc Nhà Nước phát hành (hoặc loại khác theo quy định pháp luật) theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

Định kỳ hàng ngày, trong thời gian nắm giữ hợp đồng, căn cứ kết quả đánh giá lãi/lỗ vị thế theo từng mã hợp đồng tương lai TPCP, Ngân hàng ghi nhận vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" hoặc "*Chi phí cho hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.29 Lợi ích của nhân viên****4.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.29.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ đủ mười hai tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương, trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và một số trường hợp quy định theo điểm e khoản 1 Điều 36 của Bộ luật này. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của sáu tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

4.29.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.30 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	1.891.475	2.076.239
Tiền mặt bằng ngoại tệ	228.426	208.662
Vàng tiền tệ	28.388	89
	2.148.289	2.284.990

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	14.118.276	8.090.914
- Bằng ngoại tệ	208.939	331.597
	14.327.215	8.422.511

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm và 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm năm như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (%)	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số dư bình quân tháng trước của:		
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD nước ngoài	1,00	1,00
Tiền gửi khác bằng ngoại tệ kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi khác bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	11.216.445	9.627.143
Bằng VND	9.786.086	7.948.388
Bằng ngoại tệ	1.430.359	1.678.755
Tiền gửi có kỳ hạn	115.310.835	71.671.930
Bằng VND	93.195.000	63.720.000
Bằng ngoại tệ	22.115.835	7.951.930
	<u>126.527.280</u>	<u>81.299.073</u>

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bằng VND	8.116.382	12.794.705
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	3.019.398	-
	<u>8.116.382</u>	<u>12.794.705</u>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	123.427.217	84.466.635
	<u>123.427.217</u>	<u>84.466.635</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chứng khoán kinh doanh		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	581.548
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	3.202.820	1.565.554
Chứng khoán nợ do các TCKT khác phát hành	8.337.286	8.749.317
Chứng khoán vốn do các TCKT khác phát hành	1.640.615	1.509.855
	13.180.721	12.406.274
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(69.750)	(80.465)
Dự phòng chung	(57.176)	(14.845)
Dự phòng cụ thể	-	(65.620)
Dự phòng giảm giá	(12.574)	-
	13.110.971	12.325.809

Tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác tại 31 tháng 12 năm 2024 là 3.110.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.550.000 triệu đồng)

8.2 Dự phòng chứng khoán kinh doanh

Thay đổi dự phòng chứng khoán kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng giảm giá Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	65.620	14.845	-	80.465
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 31)	(8.444)	(14.845)	12.574	(10.715)
Số dư cuối năm	57.176	-	12.574	69.750

Thay đổi dự phòng chứng khoán kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng giảm giá Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	57.192	-	-	57.192
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh số 31)	8.428	14.845	-	23.273
Số dư cuối năm	65.620	14.845	-	80.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

8.3 *Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Trái phiếu đã niêm yết	713.869	581.548
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh 8.4)	7.623.416	8.749.317
Chứng khoán vốn đã niêm yết	25.771	25.771
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	1.614.845	1.484.084
Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết (Thuyết minh 8.4)	3.202.820	1.565.554
	13.180.721	12.406.274

8.4 *Phân tích về chất lượng chứng khoán kinh doanh*

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.826.236	10.240.644
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	74.227
	10.826.236	10.314.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Dòng tiền vào Triệu đồng	Dòng tiền ra Triệu đồng	Giá trị thuần Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	175.293.112	169.487.982	(168.891.987)	595.995
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	36.417.208	36.108.740	(36.071.453)	37.287
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	138.875.904	133.379.242	(132.820.534)	558.708
Công cụ tài chính phái sinh khác				
	74.713.435	24.329.165	(24.953.217)	(624.052)
	<u>250.006.547</u>	<u>193.817.147</u>	<u>(193.845.204)</u>	<u>(28.057)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	203.295.596	190.677.043	(190.424.992)	252.051
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	69.085.137	69.360.046	(69.238.263)	121.783
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	134.210.459	121.316.997	(121.186.729)	130.268
Công cụ tài chính phái sinh khác				
	48.616.991	32.589.355	(32.841.798)	(252.443)
	<u>251.912.587</u>	<u>223.266.398</u>	<u>(223.266.790)</u>	<u>(392)</u>

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	613,425,129	88.55	507,160,706	89.56
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	309,971	0.04	195,586	0.03
Các khoản trả thay khách hàng	153,473	0.02	146,281	0.03
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	14,430	0.00	36,757	0.01
Cấp tín dụng khác	69,460,197	10.02	51,564,355	9.10
Cho vay giao dịch kỳ quỹ và ứng trước cho khách hàng	9,512,536	1.37	7,167,605	1.27
	<u>692,875,738</u>	<u>100</u>	<u>566,271,290</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

Phân tích chất lượng nợ cho vay tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	610.932.843	491.716.829
Nợ cần chú ý	43.360.194	38.959.002
Nợ dưới tiêu chuẩn	10.852.509	12.074.224
Nợ nghi ngờ	12.098.440	11.990.997
Nợ có khả năng mất vốn	6.119.216	4.362.633
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	9.512.536	7.167.605
	<u>692.875.738</u>	<u>566.271.290</u>

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	243.510.305	199.935.076
Nợ trung hạn	270.968.248	221.800.751
Nợ dài hạn	168.884.649	137.367.858
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	9.512.536	7.167.605
	<u>692.875.738</u>	<u>566.271.290</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	129.748	0,02	168.557	0,03
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	7.852	0,00	24.285	0,00
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	75.336	0,01	13.071	0,00
Công ty TNHH khác	181.323.403	26,17	119.502.110	21,10
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối trong Điều lệ của công ty	93.813	0,01	91.318	0,02
Công ty cổ phần khác	187.081.564	27,00	146.002.988	25,78
Công ty hợp danh	1.002	0,00	946	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	51.021	0,01	55.690	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.770.491	0,54	221.562	0,04
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	60.237	0,01	57.718	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	310.765.730	44,86	292.960.355	51,74
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.003	0,00	4.963	0,00
Khác	2	0,00	122	0,00
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	9.512.536	1,37	7.167.605	1,27
	692.875.738	100	566.271.290	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.054.559	0,30	3.041.136	0,54
Khai khoáng	1.519.641	0,22	1.502.568	0,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo	30.747.223	4,44	26.526.255	4,68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	861.118	0,12	1.408.650	0,25
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	146.670	0,02	692.813	0,12
Xây dựng	38.725.127	5,59	28.271.295	4,99
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	70.911.252	10,23	53.438.420	9,44
Vận tải kho bãi	12.164.350	1,76	9.817.781	1,73
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18.952.714	2,74	13.296.812	2,35
Thông tin và truyền thông	1.042.484	0,15	911.727	0,16
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17.985.239	2,6	21.236.503	3,75
Hoạt động kinh doanh bất động sản	186.736.821	26,95	114.894.070	20,29
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3.320.412	0,48	1.634.569	0,29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.937.827	0,42	1.495.928	0,26
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	10.696	0,00	4.870	0,00
Giáo dục và đào tạo	1.072.488	0,15	2.645.282	0,47
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	591.474	0,09	1.219.198	0,22
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.546.017	0,51	3.891.018	0,69
Hoạt động dịch vụ khác	2.274.013	0,33	2.012.512	0,36
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	193.909.402	27,98	185.376.652	32,72
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	93.853.675	13,55	85.785.626	15,15
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	9.512.536	1,37	7.167.605	1,27
	692.875.738	100	566.271.290	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Dự phòng chung	5.042.519	4.152.736
Dự phòng cụ thể	11.203.859	10.595.049
Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	83.762	51.439
	16.330.140	14.799.224

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	4.152.736	10.595.049	51.439	14.799.224
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh số 36)	955.255	26.841.719	32.323	27.829.297
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng và bán nợ trong năm	(65.472)	(26.232.909)	-	(26.298.381)
Số dư cuối năm	5.042.519	11.203.859	83.762	16.330.140

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	3.233.834	10.441.831	-	13.675.665
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh số 36)	935.297	23.961.316	51.439	24.948.052
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng và bán nợ trong năm	(16.395)	(23.808.098)	-	(23.824.493)
Số dư cuối năm	4.152.736	10.595.049	51.439	14.799.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	805.869	827.971
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(6.044)	(6.210)
	<u>799.825</u>	<u>821.761</u>

Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	805.869	827.971
	<u>805.869</u>	<u>827.971</u>

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	805.869	827.971
	<u>805.869</u>	<u>827.971</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro mua nợ trong năm như sau:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Số đầu năm	6.210	6.750
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh số 36)	(166)	(540)
Số cuối năm	<u>6.044</u>	<u>6.210</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	51.842.071	88.035.100
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	33.571.973	37.771.313
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	10.303.355	26.658.071
- Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	1.216.699	359.442
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	7.966.743	23.605.716
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	<u>51.857.428</u>	<u>88.050.457</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(67.301)	(210.216)
Dự phòng chung	(59.751)	(177.043)
Dự phòng cụ thể	-	(27.932)
Dự phòng giảm giá	(7.550)	(5.241)
	<u>51.790.127</u>	<u>87.840.241</u>

Tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thể chấp, cầm cố tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.576.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.345.000 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá được bán và cam kết mua lại của Ngân hàng và các công ty con là 2.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.000.000 triệu đồng).

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	34.788.672	38.130.755
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.3)	11.498.662	36.426.537
Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.3)	5.554.737	13.477.808
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	<u>51.857.428</u>	<u>88.050.457</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	177.043	27.932	5.241	210.216
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 32)	(117.292)	(27.932)	2.309	(142.915)
Số dư cuối năm	<u>59.751</u>	<u>-</u>	<u>7.550</u>	<u>67.301</u>

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	246.689	-	5.911	252.600
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 32)	(69.646)	27.932	(670)	(42.384)
Số dư cuối năm	<u>177.043</u>	<u>27.932</u>	<u>5.241</u>	<u>210.216</u>

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.997.399	37.827.345
Nợ cần chú ý	1.300.000	8.696.500
Nợ dưới tiêu chuẩn	36.000	1.880.500
Nợ nghi ngờ	720.000	1.000.000
Nợ có khả năng mất vốn	-	500.000
	<u>17.053.399</u>	<u>49.904.345</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.4 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	-	1.054.790
Trái phiếu của TCKT trong nước phát hành	-	1.070.000
Giấy tờ có giá khác của TCTD khác trong nước phát hành	-	280.033
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt VAMC (*)	992.927	4.350.437
	<u>992.927</u>	<u>6.755.260</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	(8.025)
Dự phòng chung	-	(8.025)
	<u>992.927</u>	<u>6.747.235</u>

Tại ngày báo cáo Ngân hàng và công ty con không có trái phiếu mang đi thế chấp, cầm cố.

Trong năm, do thay đổi mục đích nắm giữ, Công ty con cổ phần loại lại trái phiếu của TCKT trong nước phát hành từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sang chứng khoán sẵn sàng để bán với giá trị là 1.070.000 triệu đồng.

(*) Trái phiếu đặc biệt là trái phiếu do VAMC phát hành có kỳ hạn 5 năm và không hưởng lãi suất.

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu VAMC) tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	-	1.054.790
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.6)	-	1.070.000
Chứng khoán nợ khác chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.6)	-	280.033
	<u>-</u>	<u>2.404.823</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	8.025	-	8.025
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong năm	(8.025)	-	(8.025)
Số dư cuối năm	-	-	-

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	-	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập (Thuyết minh số 32)	8.025	-	8.025
Số dư cuối năm	8.025	-	8.025

13.6 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu VAMC) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	1.350.033
	-	1.350.033

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đầu tư dài hạn khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
	<i>Triệu đồng</i>		<i>Triệu đồng</i>	
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
	189.210		189.210	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.017.139	1.528.146	212.673	179.168	57.074	2.994.200
Mua trong năm	-	2.377	24.946	3.288	-	30.611
Tặng khác	-	362.225	-	41.532	-	403.757
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.133)	(11.645)	(6.012)	(2.977)	(21.767)
Số dư cuối năm	1.017.139	1.891.615	225.974	217.976	54.097	3.406.801
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	172.500	1.172.980	142.270	151.443	56.908	1.696.101
Khấu hao trong năm	26.412	231.542	18.318	18.682	159	295.113
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.133)	(11.373)	(6.012)	(2.977)	(21.495)
Số dư cuối năm	198.912	1.403.389	149.215	164.113	54.090	1.969.719
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	844.639	355.166	70.403	27.725	166	1.298.099
Số dư cuối năm	818.227	488.226	76.759	53.863	7	1.437.082

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.325.729 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2023: 1.184.580 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	65.127	1.843.421	1.908.548
Mua trong năm	-	28.685	28.685
Tặng khác	-	148.958	148.958
Số dư cuối năm	65.127	2.021.064	2.086.191
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	868	1.281.978	1.282.846
Hao mòn trong năm	-	216.528	216.528
Số dư cuối năm	868	1.498.506	1.499.374
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	64.259	561.443	625.702
Số dư cuối năm	64.259	522.558	586.817

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 809.788 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2023: 688.966 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CỐ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	281.942	218.912
Các khoản phải thu bên ngoài	11.039.290	33.611.235
- Phải thu về thu tín dụng trả chậm	4.895.385	28.000.136
- Ký quỹ và khoản phải thu hợp đồng tương lai Trái phiếu Chính phủ	21.168	3.503
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	1.365.794	1.404.973
- Phải thu bán tài sản tài chính	84.077	84.567
- Phải thu về hoạt động thanh toán	1.414.058	1.928.290
- Tạm ứng nhà cung cấp	363.998	393.098
- Dự phòng phí và bồi thường nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	518.012	384.160
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	2.376.798	1.412.508
Mua sắm tài sản cố định	85.071	134.526
Xây dựng cơ bản dở dang	5.017	4.768
	11.411.320	33.969.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.891.526	-
Nợ cần chú ý	3.859	-
Nợ có khả năng mất vốn	84.077	26.853
	<u>4.979.462</u>	<u>84.567</u>

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	52.297	29.858
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.024.712	1.675.475
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	6.051.730	5.071.637
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ	-	1.682
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	885.722	1.070.899
Phí phải thu	369.608	1.126.677
	<u>8.384.069</u>	<u>8.976.228</u>

16.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Vật liệu	11.637	15.566
Chi phí trả trước chờ phân bổ	5.901.310	6.632.078
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	593.478	588.232
- Trong đó: Bất động sản	593.478	588.232
Lợi thế thương mại (Thuyết minh số 17)	41.310	118.507
	<u>6.547.735</u>	<u>7.354.383</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	152.256	79.676
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	110.790	72.580
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trích lập dự phòng tài sản Có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 36)</i>	<i>73.493</i>	<i>46.862</i>
<i>Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 35)</i>	<i>37.297</i>	<i>25.718</i>
Số dư cuối năm	<u>263.046</u>	<u>152.256</u>

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Dự phòng tài sản Có rủi ro tín dụng	120.892	47.399
- <i>Dự phòng chung</i>	<i>36.756</i>	<i>433</i>
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>84.136</i>	<i>46.966</i>
Dự phòng rủi ro nợ phải thu khó đòi	142.154	104.857
	<u>263.046</u>	<u>152.256</u>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng không có nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	231.167	231.167
Thời gian phân bổ (năm)	3	3
Giá trị Lợi thế thương mại đã phân bổ lũy kế đầu năm	112.660	35.675
Giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ đầu năm	118.507	195.492
Lợi thế thương mại giảm trong năm	77.197	76.985
Giá trị Lợi thế thương mại phân bổ trong năm	77.197	76.985
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm (Thuyết minh 16.3)	<u>41.310</u>	<u>118.507</u>

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.360	4.117.311
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	4.112.234
Vay khác	3.360	5.077
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	2.353	1.000
Bằng VND	2.353	1.000
	<u>5.713</u>	<u>4.118.311</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

19.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	6.936.034	6.917.556
Bằng VND	6.936.020	6.917.543
Bằng ngoại tệ	14	13
Tiền gửi có kỳ hạn	104.927.175	76.317.200
Bằng VND	96.030.000	72.450.000
Bằng ngoại tệ	8.897.175	3.867.200
	<u>111.863.209</u>	<u>83.234.756</u>

19.2 Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	16.219.307	25.371.494
Vay các Tổ chức tài chính ("TCTC"), Tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	73.673.905	47.750.401
Bằng VND	13.650.923	4.304.954
- Trong đó: vay cầm cố	3.741.200	1.394.205
Bằng ngoại tệ	60.022.982	43.445.447
- Trong đó: vốn vay từ Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC")	2.723.298	4.746.837
	<u>89.893.212</u>	<u>73.121.895</u>

Các khoản vay các TCTC, TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Đến 6 tháng	17.347.610	5.032.482
Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	13.760.492	8.497.107
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	34.935.087	34.201.079
Từ trên 5 năm trở lên	7.630.716	19.733
	<u>73.673.905</u>	<u>47.750.401</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	66.607.350	75.333.245
- Bằng VND	64.688.301	73.081.876
- Bằng ngoại tệ	1.919.049	2.251.369
Tiền gửi có kỳ hạn	416.946.018	365.220.955
- Bằng VND	415.416.986	364.344.580
- Bằng ngoại tệ	1.529.032	876.375
Tiền gửi vốn chuyên dùng	96.550	83.763
- Bằng VND	55.041	55.778
- Bằng ngoại tệ	41.509	27.985
Tiền ký quỹ	2.016.630	1.730.418
- Bằng VND	1.879.695	1.666.917
- Bằng ngoại tệ	136.935	63.501
	485.666.548	442.368.381

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	804.266	0,17	631.891	0,14
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.075.326	0,22	1.799.529	0,41
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	205.354	0,04	69.581	0,02
Công ty TNHH khác	35.493.332	7,31	38.222.990	8,64
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ	2.317.118	0,48	2.088.042	0,47
Công ty cổ phần khác	133.468.473	27,48	103.374.399	23,37
Công ty hợp danh	4.275	0,00	3.021	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	52.397	0,01	42.028	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.715.378	0,97	327.345	0,07
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	80.402	0,02	57.201	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	303.140.002	62,42	292.614.183	66,15
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.934.831	0,81	2.405.140	0,54
Khác	375.394	0,07	733.031	0,17
	485.666.548	100	442.368.381	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TÓ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	10.894	22.045

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	53.256.694	20.082.475
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	12.723.428	26.711.509
Từ 5 năm trở lên	995.582	993.328
	66.975.704	47.787.312

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	-	4.799.409
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức kinh tế	62.016.478	29.916.339
Trái phiếu	4.959.226	13.071.564
	66.975.704	47.787.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

23.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	6.205.570	8.091.846
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	844.537	1.065.174
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	1.396.504	2.450.263
Lãi phải trả từ vay các TCTC và TCTD khác	1.009.098	945.586
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	7	21
Lãi phải trả từ hợp đồng công cụ tài chính	950.357	1.253.292
Phí phải trả	7.755	6.103
	10.415.008	13.812.285

23.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	301.509	98.556
Phải trả nhân viên	301.509	98.556
Các khoản phải trả bên ngoài	11.386.004	13.142.152
Các khoản khách hàng trả trước	1.577.524	1.315.509
Doanh thu chờ phân bổ	590.492	400.613
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	1.457.317	1.016.439
Các khoản treo chờ chuyển tiền	458.403	291.057
Thuế và các khoản phải trả ngân sách		
Nhà nước (Thuyết minh số 24)	2.576.458	2.302.966
Phải trả về hoạt động thanh toán	1.685.244	4.222.815
Phải trả nhà cung cấp	34.364	44.371
Phải trả các khoản vay khách hàng	1.650	1.396.750
Các khoản phải trả khác	3.004.552	2.151.632
	11.687.513	13.240.708

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	296.977	814.235	(995.592)	115.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.861.402	3.962.779	(3.503.868)	2.320.313
Thuế khác	144.587	1.342.821	(1.346.883)	140.525
	2.302.966	6.119.835	(5.846.343)	2.576.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	20.012.700	10.803.896
Cộng/trừ:		
- Lỗ từ Công ty con	-	3.698.695
- Thu nhập không chịu thuế	(12.854)	(3.147)
- Chi phí không được khấu trừ	52.191	65.201
- Điều chỉnh liên quan đến hợp nhất	(273.708)	330.262
- Các khoản điều chỉnh khác	(4.727)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	19.773.602	14.894.907
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	3.954.720	2.978.981
Điều chỉnh số thuế phải nộp các kỳ trước	8.059	5.034
Chi phí thuế TNDN trong năm	3.962.779	2.984.015
Số thuế TNDN phải nộp phát sinh trong năm	3.962.779	2.984.015
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.861.402	2.960.226
Thuế TNDN đã trả trong năm	(3.503.868)	(4.082.839)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	2.320.313	1.861.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng chi tiết như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.183.517	1.300.221
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.319	8.153
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	(10.650)
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.195.836	1.297.724

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả của Ngân hàng chi tiết như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	26.517	74.154
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	(8.844)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	26.517	65.310

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	67.434.236	-	1.806.421	9.029.594	2.699.069	(883.466)	16.751.804	6.664.262	103.501.920
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	9.973.939	(1.479.768)	8.494.171
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ (ii)	11.905.000	23.992.546	-	-	-	-	-	-	35.897.546
Trích lập các quỹ	-	-	544.804	1.076.595	-	-	(1.621.399)	-	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(292.890)	-	-	-	-	(292.890)
Điều chuyển quỹ Đầu tư Phát triển sang Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	(2.049.041)	-	2.049.041	-	-
Điều chuyển quỹ Đầu tư Phát triển sang Thặng dư vốn cổ phần	-	581.270	-	-	(581.270)	-	-	-	-
Phát hành ESOP từ cổ phiếu quỹ (i)	-	(581.270)	-	-	-	883.466	-	-	302.196
Chi trả cổ tức năm 2022	-	-	-	-	-	-	(7.933.924)	-	(7.933.924)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(153.492)	(20.000)	(173.492)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	79.339.236	23.992.546	2.351.225	9.813.299	68.758	-	19.065.969	5.164.494	139.795.527
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	15.778.795	208.031	15.986.826
Trích lập các quỹ	-	-	1.461.250	1.442.341	-	-	(2.903.591)	-	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(571.259)	-	-	-	-	(571.259)
Chi trả cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	-	(7.935.832)	-	(7.935.832)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	2.238	(2.238)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	79.339.236	23.992.546	3.812.475	10.684.381	68.758	-	24.007.579	5.370.287	147.275.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 199/2023/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 10 năm 2023, Ngân hàng đã phát hành thành công 30.219.600 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên (ESOP) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngày 09 tháng 10 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 6755/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả sử dụng cổ phiếu quỹ bán cho người lao động.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 223/2023/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2023, Ngân hàng đã phát hành thành công 1.190.500.000 cổ phiếu tại ngày 20 tháng 10 năm 2023 cho Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC) để tăng vốn cổ phần. Ngày 24 tháng 10 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 7178/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu nêu trên của VPBank.

25.2 Vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Số lượng Cổ phiếu	Mệnh giá Triệu đồng	Số lượng Cổ phiếu	Mệnh giá Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
- Cổ phiếu phổ thông	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
- Cổ phiếu phổ thông	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (Triệu đồng)	15.778.795	9.973.939
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	7.933.923.601	6.958.838.203
Thu nhập cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>1.989</u>	<u>1.433</u>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế phân bổ cho Ngân hàng mẹ trừ đi (-) cổ tức chi trả cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có).

Tại thời điểm cuối năm tài chính, không có sự kiện hoặc tình huống nào có thể dẫn đến lãi suy giảm trên cổ phiếu.

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.388.049	845.204
Thu nhập lãi cho vay	72.024.111	67.655.529
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	4.033.498	6.134.210
- Lãi thu từ chứng khoán kinh doanh	765.184	694.160
- Lãi thu từ chứng khoán đầu tư	3.268.314	5.440.050
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	272.195	265.085
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	93.528	120.037
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.300.264	1.537.312
	<u>80.111.645</u>	<u>76.557.377</u>

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	21.300.529	26.071.508
Trả lãi tiền vay	5.503.601	5.513.344
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.201.546	5.940.883
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.025.562	856.966
	<u>31.031.238</u>	<u>38.382.701</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	13.201.660	12.307.787
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	1.384.181	3.109.866
Thu từ dịch vụ tư vấn	139.026	93.493
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	4.150.911	2.937.498
Thu khác	7.527.542	6.166.930
Chi phí hoạt động dịch vụ	(7.075.337)	(5.095.905)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(353.989)	(385.847)
Chi dịch vụ tư vấn	(73)	(4.164)
Chi về dịch vụ bảo hiểm	(1.035.286)	(279.617)
Hoa hồng môi giới	(447.900)	(253.324)
Chi khác	(5.238.089)	(4.172.953)
	6.126.323	7.211.882

30. LÃI(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.745.156	4.351.790
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.524.315	3.040.262
Thu từ kinh doanh vàng	5.526	172
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.215.315	1.311.356
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.917.916)	(5.157.763)
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(892.360)	(1.108.687)
Chi về kinh doanh vàng	(8.534)	(15.976)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.017.022)	(4.033.100)
	827.240	(805.973)

31. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	680.929	535.368
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 8.2)	(330.688) 10.715	(131.922) (23.273)
	360.956	380.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	415.080	328.218
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(96.353)	(112.545)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 13.2)	142.915	42.384
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 13.5)	8.025	(8.025)
	<u>469.667</u>	<u>250.032</u>

33. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	9.559.809	7.774.012
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	3.583.521	3.641.446
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	5.574.886	2.495.093
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.715	903
Thu từ thanh lý tài sản khác	34.283	15.586
Thu từ hoạt động bán nợ	188.732	1.517.577
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	12.317	1.629
Thu nhập khác	164.355	101.778
Chi phí cho hoạt động khác	(4.182.147)	(3.248.461)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(3.835.275)	(2.864.611)
Chi về thanh lý tài sản cố định	(259)	(257)
Chi về thanh lý tài sản khác	(27.576)	(9.704)
Chi khác	(319.037)	(373.889)
	<u>5.377.662</u>	<u>4.525.551</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	12.801	3.147
	12.801	3.147

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Chi phí thuế, lệ phí và phí	8.028	12.787
Chi phí cho nhân viên	8.395.563	8.609.213
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	7.616.117	7.837.017
Các khoản chi đóng góp theo lương	407.931	395.816
Chi trợ cấp	159.547	162.156
Chi khác	211.968	214.224
Chi về tài sản	1.957.629	1.689.084
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	511.641	437.800
Chi thuê tài sản	924.119	812.756
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.325.488	1.262.910
<i>Trong đó:</i>		
Chi công tác phí	35.153	34.862
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	486	220
Trích lập dự phòng rủi ro khác	37.297	25.718
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm (Thuyết minh số 16.4)	37.297	25.718
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	431.141	301.649
Chi phí hoạt động khác	2.184.586	2.039.857
	14.339.732	13.941.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 11)	27.796.974	24.896.613
Chi phí dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước (Thuyết minh số 11)	32.323	51.439
Hoàn nhập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 12)	(166)	(540)
Chi phí dự phòng rủi ro cho tài sản có rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh số 16.4)	73.493	46.862
	27.902.624	24.994.374

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.148.289	2.284.990
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14.327.215	8.422.511
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	11.216.445	9.627.143
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi	115.310.835	71.671.930
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	-	1.660.896
	143.002.784	93.667.470

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) (Chỉ bao gồm các nhân viên chính thức)	26.199	27.042
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tiền lương	7.416.358	7.615.260
2. Thu nhập khác	979.205	387.378
3. Tổng thu nhập (1+2)	8.395.563	8.002.638
4. Tiền lương bình quân tháng	23,59	23,47
5. Thu nhập bình quân tháng	26,70	24,66

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP**39.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bất động sản	632.241.476	616.667.767
Động sản	93.763.257	82.757.721
Giấy tờ có giá	46.213.845	79.409.408
Các tài sản đảm bảo khác	1.136.124.694	872.798.273
	1.908.343.272	1.651.633.169

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	4.370.111	-

39.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố, chiết khấu, tái chiết khấu tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh số 8.1 và thuyết minh số 13.1)	5.686.000	4.895.000
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại (Thuyết minh số 13.1)	2.000.000	5.000.000
Tài sản khác đưa đi thế chấp, cầm cố	5.958.923	10.639.910
	13.644.923	20.534.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	848.721	1.754.978
Cam kết giao dịch hối đoái	298.220.810	296.858.798
- Cam kết mua ngoại tệ	2.972.620	264.965
- Cam kết bán ngoại tệ	1.955.905	992.663
- Cam kết nhận - giao dịch hoán đổi ngoại tệ	146.921.567	147.839.284
- Cam kết trả - giao dịch hoán đổi ngoại tệ	146.370.718	147.761.886
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	16.461.049	38.680.116
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	16.518.381	38.826.301
- Trừ: Tiền ký quỹ	(57.332)	(146.185)
Bảo lãnh khác	26.008.227	19.546.205
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	6.945.197	6.796.559
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	9.331.348	4.410.630
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	470.492	371.974
- Cam kết bảo lãnh khác	9.932.865	8.370.870
- Trừ: Tiền ký quỹ	(671.675)	(403.828)
Cam kết khác	347.434.640	285.115.836
- Cam kết hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo - nhận	35.324.065	26.662.517
- Cam kết hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo - trả	36.760.922	27.153.623
- Cam kết hoán đổi lãi suất một đồng tiền	39.136.588	21.973.473
- Cam kết mua bán giấy tờ có giá	6.558.266	3.366.684
- Cam kết khác	229.654.799	205.959.539
Trong đó: hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang	229.511.446	205.810.854
	688.973.447	641.955.933

41. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC

41.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	7.163.528	7.854.292
Lãi chứng khoán chưa thu được	122.176	40.252
Phí phải thu chưa thu được	382.479	317.263
	7.668.183	8.211.807

41.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	44.140.435	27.104.854
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	38.046.965	23.995.273
	82.187.400	51.100.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC (tiếp theo)

41.3 Tài sản và chứng từ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ	91.013.942	36.177.136
Tài sản thuê ngoài (*)	-	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	34.845	-
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	31.878.003	54.918.718
	<u>122.926.790</u>	<u>91.095.854</u>

(*) Do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam nên ngân hàng không trình bày khoản mục này.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là giao dịch được thực hiện giữa Ngân hàng với các bên liên quan. Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau:

- (a) Công ty mẹ của Ngân hàng; công ty con của Ngân hàng, công ty có cùng công ty mẹ của Ngân hàng;
- (b) Người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của Ngân hàng và cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này;
- (c) Người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng và công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này;
- (d) Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng, và ngược lại;
- (đ) Thành viên mật thiết trong gia đình của người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- (e) Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp cho Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Một số giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
<i>Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>		
Chi phí nhận tiền gửi	(6.977)	(22.548)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày cuối năm như sau:

	Phải thu/(Phải trả)	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
<i>Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>		
Tiền gửi tại Ngân hàng	(93.426)	(194.907)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	Chức danh	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị</i>			
Thù lao			
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch	(3.360)	(3.360)
Ông Bùi Hải Quân	Phó chủ tịch	(3.120)	(3.120)
Ông Lô Bằng Giang	Phó chủ tịch	(3.120)	(3.120)
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên	-	-
Bà Phạm Thị Nhung	Thành viên	-	-
Ông Takeshi Kimoto	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên độc lập	(1.200)	(1.200)
<i>Thành viên Ban kiểm soát</i>			
Thù lao, tiền lương và phụ cấp	Ban Kiểm soát	(6.429)	(6.010)
<i>Tổng Giám đốc và Thành viên Ban Tổng Giám đốc</i>			
Tiền lương và phụ cấp	Ban Tổng Giám đốc	(63.431)	(57.428)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Một số giao dịch với SMBC - cổ đông lớn như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Giá trị</i>	
		<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
SMBC - Cổ đông lớn	Thu lãi tiền gửi	19.233	3.657
	Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	1.446.986	226.184
	Chi phí từ hợp đồng phái sinh	(1.305.968)	(239.022)
	Chi phí khác	(197.932)	(26.360)
	Chi phí lãi tiền vay từ SMBC	(753.180)	(145.607)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với SMBC - cổ đông lớn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
SMBC - Cổ đông lớn	Vay từ SMBC	(7.405.187)	(11.894.724)
	Dự chi lãi vay	(93.761)	(53.140)
	Dự thu từ hợp đồng phái sinh	216.238	368.650
	Dự chi từ hợp đồng phái sinh	(234.296)	(241.710)
	Chi phí trả trước chờ phân bổ	169.843	148.867
	Tiền gửi tại SMBC	173.687	175.091
	Tiền gửi của SMBC	(408)	(597)

Giá trị hợp đồng phái sinh, mua bán ngoại tệ của SMBC – cổ đông lớn chi tiết như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
SMBC - Cổ đông lớn	29.284.052	28.541.180

Ngoài ra, Ngân hàng không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu nào khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày với các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cấp tín dụng cho các TCTD khác	701.797.987	2	701.797.989
Tổng huy động	693.988.613	60.426.667	754.415.280
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	43.317.997	71.404	43.317.997
Các công cụ tài chính phái sinh	303.663	(275.606)	28.057
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	66.031.076	-	66.031.076

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 *Rủi ro tín dụng*

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	134.643.662	-	-	134.643.662
- Tiền gửi tại TCTD khác	126.527.280	-	-	126.527.280
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	8.116.382	-	-	8.116.382
Chứng khoán kinh doanh	13.180.721	-	-	13.180.721
Cho vay khách hàng và mua nợ	621.092.242	10.524.267	62.065.098	693.681.607
Chứng khoán đầu tư	50.794.355	2.056.000	-	52.850.355
Tài sản Có khác	27.194.218	6.132	338.610	27.538.960
Tổng cộng	846.905.198	12.586.399	62.403.708	921.895.305

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31; các chứng khoán các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản tài chính quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư 31.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**44.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng. Các vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất số ngân hàng thuộc chức năng giám sát và tham mưu của Hội đồng Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO).

Về hệ thống các quy định nội bộ quản lý Rủi ro Thị trường, ngân hàng đã ban hành chính sách quản lý Rủi ro Thị trường, quy định các nguyên tắc quản trị rủi ro, vai trò và trách nhiệm các bên liên quan trong quy trình quản trị rủi ro thị trường, quy chuẩn nguyên tắc đo lường và giám sát rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, quy định về phân tách Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Để quản lý theo cấp độ danh mục, ngân hàng đề ra chiến lược cho từng danh mục của Khối Thị trường Tài chính, được rà soát và cập nhật hàng năm. Chiến lược quy định rõ các công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ cho từng danh mục. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp tính toán giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được xây dựng kết hợp giữa phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top-down) dựa vào khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa vào nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Đối với công tác quản lý rủi ro Đối tác, ngân hàng đã ban hành văn bản về quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính, trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều phát sinh rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của băng “khe hở lãi suất” của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng "khe hở lãi suất":

- ▶ Tiền mặt và vàng, tiền gửi tại NHNN, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, TCTD khác, khoản mục tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Thời hạn định lại lãi suất								
	Quá hạn	Không	Từ 1 - 3		Từ 3 - 6		Từ 6 - 12		Tổng cộng
	Triệu đồng	chịu lãi	Đến 1 tháng	tháng	tháng	tháng	Từ 1 - 5	Trên 5	
Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.148.289	-	-	-	-	-	-	2.148.289
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	13.733.896	593.319	-	-	-	-	-	14.327.215
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	-	-	129.374.659	3.102.331	1.965.854	200.818	-	-	134.643.662
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	12.540.897	639.824	-	-	-	-	13.180.721
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	26.750.477	-	319.464.033	160.174.045	72.217.916	86.620.436	28.086.800	367.900	693.681.607
Chứng khoán đầu tư - gộp	720.000	1.008.284	7.126.579	6.115.449	2.558.026	931.919	8.449.072	25.941.026	52.850.355
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	189.210	-	-	-	-	-	-	189.210
Tài sản cố định	-	2.023.761	-	-	-	-	-	-	2.023.899
Tài sản Cố khác - gộp	344.742	26.920.927	21.999	167.979	8.397	74.916	-	138	27.538.960
Tổng tài sản	27.815.219	46.024.367	469.121.486	170.199.628	76.750.193	87.828.089	36.535.872	26.309.064	940.583.918
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	5.713	-	-	-	-	-	5.713
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	127.424.754	27.290.448	34.537.552	12.503.667	-	-	201.756.421
Tiền gửi của khách hàng	-	-	158.120.712	123.077.340	126.492.432	68.302.761	9.672.471	832	485.666.548
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	11.306.700	295.652	(300.447)	(3.186.288)	(8.087.560)	-	28.057
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	10.894	-	-	-	-	10.894
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.537.938	8.321.767	21.442.097	27.628.796	5.045.106	-	66.975.704
Các khoản nợ khác	-	22.114.137	4.088	6.824	3.989	-	-	-	22.129.038
Tổng nợ phải trả	-	22.114.137	301.399.905	159.002.925	182.175.623	105.248.936	6.630.017	832	776.572.375
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	27.815.219	23.910.230	167.721.581	11.196.703	(105.425.430)	(17.420.847)	29.905.855	26.308.232	164.011.543
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	10.888.233	(1.914.030)	803.487	(2.366.749)	(8.217.177)	-	(806.236)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	27.815.219	23.910.230	178.609.814	9.282.673	(104.621.943)	(19.787.596)	21.688.678	26.308.232	163.205.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)(b) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 49*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>USD được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Vàng được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	24.730	161.545	28.388	42.152	256.815
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	791	208.148	-	-	208.939
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác - gộp	124.832	23.193.368	-	227.993	23.546.193
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	64.286	10.826.830	-	-	10.891.116
Tài sản Có khác - gộp	1.191	1.288.933	-	4.242	1.294.366
Tổng tài sản	215.830	35.678.824	28.388	274.387	36.197.429
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các TCTC, TCTD khác	64.283	72.101.678	-	-	72.165.961
Tiền gửi của khách hàng	118.448	3.366.530	-	141.547	3.626.525
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	66.471	(41.853.927)	-	74.725	(41.712.731)
Các khoản nợ khác	2.686	1.800.201	-	98.851	1.901.738
Tổng nợ phải trả	251.888	35.414.482	-	315.123	35.981.493
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(36.058)	264.342	28.388	(40.736)	215.936
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.328	1.027.270	-	(11.883)	1.016.715
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(34.730)	1.291.612	28.388	(52.619)	1.232.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong Chính sách và các Quy định, Quy trình về Quản lý Thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối/ trung tâm là: Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có, Khối Quản trị rủi ro và Khối Thị trường tài chính. Trong đó, Khối Thị trường tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản ngắn hạn và Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản dài hạn trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chỉ tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Ngân hàng ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)(c) *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán có thời gian đáo hạn đến 1 tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là có thời gian đáo hạn dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là -trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định hoặc theo thời gian xác định trong Nghị quyết đầu tư của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và được phân loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được phân loại vào kỳ hạn "Đến 1 tháng"

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn			Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.148.289	-	-	-	-	2.148.289
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	14.327.215	-	-	-	-	14.327.215
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	-	-	129.374.660	3.102.331	2.166.671	-	-	134.643.662
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	12.540.897	639.824	-	-	-	13.180.721
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	15.635.721	11.114.756	85.718.091	69.251.974	208.823.421	209.594.915	93.542.729	693.681.607
Chứng khoán đầu tư - gộp	720.000	-	4.987.935	3.640.307	2.937.830	14.591.338	25.972.945	52.850.355
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	189.210	189.210
Tài sản cố định	-	-	1	9	178	29.098	1.994.613	2.023.899
Tài sản Có khác - gộp	343.734	1.008	21.574.725	667.853	4.651.573	89.464	210.603	27.538.960
Tổng tài sản	16.699.455	11.115.764	270.671.813	77.302.298	218.579.673	224.304.815	121.910.100	940.583.918
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	2.395	2.181	1.137	-	-	5.713
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	108.903.633	19.660.134	49.202.724	21.702.085	2.287.845	201.756.421
Tiền gửi của khách hàng	-	-	158.120.711	123.077.340	194.795.194	9.672.471	832	485.666.548
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(94.395)	(107.898)	(153.471)	383.821	-	28.057
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.701	3.671	5.522	-	10.894
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.537.938	8.321.767	49.070.893	5.045.106	-	66.975.704
Các khoản nợ khác	-	-	21.510.014	339.878	278.120	1.026	-	22.129.038
Tổng nợ phải trả	-	-	292.980.296	151.295.103	293.198.268	36.810.031	2.288.677	776.572.375
Mức chênh thanh khoản ròng	16.699.455	11.115.764	(22.308.483)	(73.992.805)	(74.618.595)	187.494.784	119.621.423	164.011.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(d) Rủi ro giá cả thị trường khác**

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.148.289	-	-	2.148.289	2.148.289
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	14.327.215	-	-	14.327.215	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các Tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	134.643.662	-	-	134.643.662	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	13.180.721	-	-	-	-	13.180.721	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	-	-	693.681.607	-	-	693.681.607	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	51.857.428	-	51.857.428	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	189.210	-	189.210	(*)
Tài sản tài chính khác	885.722	-	16.935.391	1.024.712	-	18.845.825	(*)
	14.066.443	992.927	861.736.164	53.071.350	-	929.866.884	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	-	5.713	5.713	(*)
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	201.756.421	201.756.421	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	485.666.548	485.666.548	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	28.057	-	-	-	-	28.057	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	10.894	10.894	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	66.975.704	66.975.704	(*)
Các khoản nợ khác	950.357	-	-	-	16.191.300	17.141.657	(*)
	978.414	-	-	-	770.606.580	771.584.994	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

46.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng và tín dụng	Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm: <ul style="list-style-type: none">- Nhận tiền gửi;- Cấp tín dụng;- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và- Các hoạt động ngân hàng khác.
Hoạt động công ty tài chính	Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác
Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản
Hoạt động chứng khoán	Các hoạt động về nghiệp vụ chứng khoán
Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

46.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong bảng sau:

	<i>Hoạt động ngân hàng Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động công ty tài chính Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động chứng khoán Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động bảo hiểm Triệu đồng</i>	<i>Điều chỉnh nội bộ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
I. Doanh thu							
Doanh thu lãi	64.925.605	14.365.121	1.273	1.572.666	158.823	(911.843)	80.111.645
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.900.513	1.655.886	-	239.252	399.849	(69.177)	6.126.323
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác	4.058.727	3.015.635	(564)	236.783	9.599	(271.854)	7.048.326
	72.884.845	19.036.642	709	2.048.701	568.271	(1.252.874)	93.286.294
II. Chi phí							
Chi phí lãi	(28.591.905)	(3.194.396)	-	(333.377)	-	1.088.440	(31.031.238)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(407.687)	(91.217)	-	(8.237)	(4.500)	-	(511.641)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(9.204.823)	(3.825.662)	(419)	(429.653)	(90.739)	(276.795)	(13.828.091)
	(38.204.415)	(7.111.275)	(419)	(771.267)	(95.239)	811.645	(45.370.970)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	34.680.430	11.925.367	290	1.277.434	473.032	(441.229)	47.915.324
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(16.420.177)	(11.413.417)	-	(57.736)	-	(11.294)	(27.902.624)
Kết quả kinh doanh bộ phận	18.260.253	511.950	290	1.219.698	473.032	(452.523)	20.012.700
III. Tài sản							
Tiền mặt	2.148.289	-	-	-	-	-	2.148.289
Tài sản cố định	1.693.650	244.335	-	29.286	56.490	138	2.023.899
Tài sản khác	875.993.877	67.403.936	142.005	26.684.640	4.788.486	(55.337.495)	919.675.449
	879.835.816	67.648.271	142.005	26.713.926	4.844.976	(55.337.357)	923.847.637
IV. Nợ phải trả							
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	732.310.092	55.262.911	162	9.154.638	-	(31.842.941)	764.884.862
Nợ phải trả nội bộ	71.589	188.410	500	37.568	3.442	-	301.509
Nợ phải trả khác	7.165.358	1.515.559	553	117.963	3.338.299	(751.728)	11.386.004
	739.547.039	56.966.880	1.215	9.310.169	3.341.741	(32.594.669)	776.572.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**46.1 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

47. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Ngân hàng Quý IV năm 2024 tăng 3.074.979 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2023, tương đương tăng 156,52% do các nguyên nhân sau:

	<u>Triệu đồng</u>
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	2.151.161
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	(455.235)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	417.950
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	188.768
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	48.562
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động khác	1.946.347
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	9.654
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(146.214)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(534.129)
Biến động lợi nhuận trước thuế	<u>3.626.864</u>
Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>(551.885)</u>
Biến động lợi nhuận sau thuế	<u><u>3.074.979</u></u>

48. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 9 tháng 1 năm 2025, Hội đồng quản trị Ngân hàng thông qua Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐQT về việc mua cổ phiếu từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty Bảo hiểm OPES, theo đó số cổ phần mua thêm tương ứng là 62.947.826 cổ phần.

Ngày 15 tháng 1 năm 2025, Hội đồng quản trị Ngân hàng thông qua Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐQT về việc mua cổ phiếu bổ sung theo đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty Bảo hiểm OPES, theo đó số cổ phần mua thêm tương ứng là 552.174 cổ phần.

Ngày 17 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đã công bố quyết định chuyển giao bắt buộc Ngân hàng TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu (GPBank) do Nhà nước là chủ sở hữu 100% vốn cho VPBank theo phương án được Chính phủ phê duyệt.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

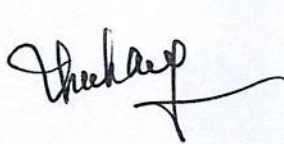
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
AUD	15.872	16.476
CAD	17.766	18.260
CHF	28.250	28.740
CNY	3.493	3.407
DKK	3.160	3.160
EUR	26.566	26.699
GBP	32.039	30.796
JPY	164	171
NZD	14.374	17.249
SEK	3.078	3.078
SGD	18.783	18.332
THB	640	640
USD	25.421	24.170
XAU (*)	832.000	745.000

(*) Đây là tỷ giá cho 0,01 lượng vàng

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Phạm Minh Thư
 Trưởng phòng Kế
 toán tổng hợp và
 Chính sách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
 Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

22-01-2025